

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH P**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2021/HNGĐ-PT

Ngày 30/11/2021

V/v “*Tranh chấp chia tài sản
chung sau ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH P**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thuỳ Hương;

Các thẩm phán: 1. Ông: Nguyễn Việt Tiến

2. Bà: Lê Thị Thu H

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lê Hồng Đăng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh P.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Long Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 30/11/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh P xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2021/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2021 về “*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2021/QĐXX-ST ngày 09 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị L, sinh năm 1969.

- *Bị đơn:* ông Trần Việt H, sinh năm 1969.

Đầu ĐKKHKT tại: Số nhà 66, tổ 19, phố Hồng Hà 1, phường B, thành phố V, tỉnh P. (bà L và ông H có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trần Ngọc H, sinh năm 1944

ĐKKHKT tại: tổ 5 Khu Việt Hưng, phường B, thành phố V, tỉnh P. (Có mặt)

2. Anh Trần Quốc H, sinh năm 1974.

ĐKKHKT tại: tổ 5 Khu Việt Hưng, phường B, thành phố V, tỉnh P. (Tòa án không triệu tập)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn là bà Trần Thị L trình bày: Bà và ông Trần Việt H tự nguyện, tìm hiểu và kết hôn vào năm 1990. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn, nên bà và ông H đã ly hôn. Tại quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 31/2016/QĐST - HNGĐ ngày 18/01/2016, Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh P đã giải quyết cho bà L và ông H được thuận tình ly hôn. Riêng, tài sản chung chưa giải quyết. Nay, do không thỏa thuận được với nhau về tài sản chung, nên bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn với ông H là: Diện tích 76,8m² (đất ở) tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 63 đã được UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 651 019, ngày 5/6/2003 đứng tên hộ bà Trần Thị L cùng tài sản gắn liền với đất là nhà hai tầng rưỡi, tại địa chỉ: Phố Hồng Hà 1, phường B thành phố V, tỉnh P.

Về nguồn gốc khối tài sản chung: Bà L và ông H kết hôn năm 1990, cùng nhau làm ăn, tích cóp được một số tiền, đến năm 1997 mua thửa đất số 57, tờ bản đồ số 63 tại địa chỉ: Phố Hồng Hà 1, phường B thành phố V, tỉnh P với giá 75.000.000đ (Bảy mươi lăm triệu đồng). Sau đó được UBND thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 651019 ngày 5/6/2003 đứng tên hộ bà Trần Thị L. Sau khi mua đất, năm 2000 ông bà xây tầng 1 trên đất, đến năm 2007, ông bà H thiện toàn bộ ngôi nhà để ở cho đến nay, không xây mới, sửa sang gì. Tiền làm nhà là do ông bà làm ăn tích cóp được. Sau khi bà L và ông H ly hôn năm 2016, ông bà vẫn ở cùng nhau tại ngôi nhà này đến nay. Nay bà L đề nghị chia khối tài sản chung nêu trên theo tỷ lệ $\frac{1}{2}$ mỗi người 1 nửa giá trị, bà L là phụ nữ, không có chỗ ở nào khác nên có nguyện vọng được ở lại nhà và sẽ thanh toán tiền chênh lệch cho ông H.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Trần Việt H trình bày: Ông thống nhất với bà L trình bày trên về tài sản chung của ông và bà L tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là ngôi nhà hai tầng rưỡi xây dựng trên thửa đất số 57, tờ bản đồ số 63, diện tích 76,8m² (đất ở) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V651019 do UBND thành phố V, cấp ngày 5/6/2003 đứng tên hộ bà Trần Thị L tại địa chỉ: Phố Hồng Hà 1, phường B thành phố V, tỉnh P nhưng khi giải quyết ly hôn chưa chia. Việc bà L đề nghị được nhận sở hữu nhà và đất trên thì ông không đồng ý. Ông cũng yêu cầu nhận sở hữu và đất trên và thanh toán lại cho bà L bằng tiền một nửa giá trị nhà và đất theo quy định của pháp luật.

Bà L, ông H cùng thống nhất xác định khối tài sản trên là tài sản chung của bà L và ông H tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân. Ông bà tự định giá là 1.400.000.000đ (Một tỷ bốn trăm triệu đồng). Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ bà Trần Thị L, nhưng hai con Trần Thị Thu H và Trần Thị Thu H đều không có công sức đóng góp gì. Ngoài ra bà L và ông H không còn tài sản chung hay khoản nợ chung nào khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại buổi hòa giải ngày 30/8/2021 và tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự có quan điểm:

Nguyên đơn bà Trần Thị L đề nghị chia khối tài sản chung thành $\frac{1}{2}$ và đề nghị được sở hữu nhà và đất, bà L xin được ở nhà vì bà L đã nhiều tuổi, là phụ nữ, sức khỏe kém và không có chỗ ở nào khác, quê ở xa, các con gái đều lấy chồng ở V nên bà L muốn được ở gần các con để khi ốm đau bệnh tật có thể nhờ cậy các con chăm sóc. Bà L đề nghị thanh toán cho ông Trần Việt H 800.000.000đ giá trị tài sản chênh lệch và cho ông H được quyền lưu cư trong thời hạn 6 tháng nếu được Tòa án giao cho sở hữu nhà và đất.

Ngoài ra toàn bộ đồ dùng sinh hoạt trong gia đình gồm 01 bộ bàn ghế đồng ky, 01 điều hòa không nhớ nhãn hiệu; 01 tủ lạnh sanyo đã cũ; 01 tủ thờ; 01 tivi sony cũ; giường tủ, quạt cây và các đồ dùng nhà bếp bà L không đề nghị Tòa án giải quyết

Bị đơn ông Trần Việt H không nhất trí đề bà Trần Thị L được sở hữu nhà, đất và thanh toán 800.000.000đ tiền chênh lệch tài sản cho ông. Ông H cũng có nguyện vọng xin lấy đất và nhà, ông sẽ thanh toán lại cho bà L 700.000.000đ. Lý do ông H có nguyện vọng ở lại nhà: vì ông có công sức nhiều hơn trong việc tạo lập khối tài sản chung, do bố mẹ ông H đã cho vợ chồng ông một ngôi quán để làm chỗ ở và làm nghề khi vợ chồng ông mới kết hôn, sau đó được Nhà nước đền bù 4.500.000đ, và góp tiền vào mua thửa đất số 57, tờ bản đồ số 63 tại địa chỉ: Phố Hồng Hà 1, phường B thành phố V, tỉnh P. Bố đẻ và em trai ông H là ông Trần Ngọc H và anh Trần Quốc H đã làm nghề cùng vợ chồng ông không lấy tiền công nhiều năm để vợ chồng ông có tiền mua đất. Ông H đề nghị Tòa án xem xét về phần công sức đóng góp của ông Trần Ngọc H và anh Trần Quốc H. Ông H nhất trí toàn bộ đồ dùng sinh hoạt gồm 01 bộ bàn ghế đồng ky, 01 điều hòa không nhớ nhãn hiệu; 01 tủ lạnh sanyo đã cũ; 01 tủ thờ; 01 tivi sony cũ; giường tủ, quạt cây và các đồ dùng nhà không đề nghị Tòa án xem xét

giải quyết mà tự thỏa thuận phân chia với bà L. Ông H đồng ý cho bà L được quyền lưu cư trong thời hạn 6 tháng, nếu được Hội đồng xét xử giao cho sở hữu nhà và đất.

Ông H và bà L đều thống nhất trình bày từ giai đoạn từ năm 1991-1996 ngoài làm nghề sấm llop ông bà còn làm thêm việc buôn bán phụ tùng ô tô.

Bà L trình bày bổ sung: Số tiền 75.000.000đ để vợ chồng bà mua đất là nguồn tiền là do hai vợ chồng bà L lao động tích cóp mà có, công sức của bà bằng công sức của ông H. Thời điểm từ năm 1991 đến 1993, ngoài làm sấm llop bà L còn đi chợ và hai vợ chồng có buôn bán phụ tùng sấm llop mà có tiền tích cóp để mua thửa đất thửa đất số 57, tờ bản đồ số 63 và bà L có công nhận năm 1993 được đền bù 4.500.000đ là tiền giải phóng mặt bằng từ quán của ông bà được ông H và bà Thọ cho mượn nhưng sau đó đã trang trải cuộc sống hết số tiền trên, đến năm 1997 mới mua đất thì số tiền này đã chi tiêu sinh hoạt gia đình hết.

Ông H không nhất trí với lời trình bày của bà L về số tiền 4.500.000đ, ông giữ nguyên quan điểm số tiền 4.500.000đ đã được sử dụng để góp vào mua thửa đất số 57, tờ bản đồ số 63 đang ở hiện nay.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Trần Ngọc H vắng mặt tại phiên tòa, tại bản lấy lời khai ngày 3/8/2021 quan điểm như sau:* Ông là bố đẻ của ông H, trước đây ông là nhân viên phòng điều độ của Cảng V, làm việc theo chế độ ca kíp. Ông H đã về hưu vào tháng 05/1993 và vẫn được hưởng lương hưu từ năm 1993 đến nay. Thời điểm năm 1991-1993, thời gian không làm việc ở Cảng V thì ông đến phụ giúp làm sấm llop cho ông bà L H. Sau khi ông về hưu từ năm 1993 đến năm 1996, ông tiếp tục đến phụ giúp ông H. Vì là bố con nên không có hợp đồng hay có thỏa thuận về việc trả công. Ông H định giá công sức đóng góp của ông đối với khối tài sản chung của ông bà L, H là 441.000.000đ. Ông H đề nghị bà L thanh toán cho ông 220.500.000đ còn phần ông H phải trả, ông H cho ông H và tính vào phần giá trị nhà và đất mà bà L đang đề nghị chia trong vụ án này.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Trần Quốc H vắng mặt tại phiên tòa, tại biên bản lấy lời khai ngày 03/8/2021 anh có quan điểm:* Anh là em trai của anh H. Từ năm 1991- tháng 9/1993 anh chưa đi học đi làm ở đâu nên thường xuyên đến làm sấm llop cùng ông H. Vì là anh em ruột trong nhà nên giữa anh H và ông bà L H không có hợp đồng, thỏa thuận về việc trả công. Anh H định giá công sức đóng góp của anh đối với khối tài sản chung của ông bà L H là 198.000.000đ. Anh H

đề nghị bà L thanh toán cho anh 99.000.000đ còn phần ông H anh H cho ông H và tính vào phần giá trị nhà và đất mà bà L đang đề nghị chia trong vụ án này.

Ông H nhất trí với trình bày của ông H và anh H về việc bà L phải thanh toán công sức và về hình thức thanh toán cho ông H và ông H.

Bà L không nhất trí với yêu cầu của ông H và anh H, vì bà L cho rằng ông H có ra quán làm nghề của ông bà, nhưng ông H chỉ thăm con và trông cháu, còn anh H có làm giúp nhưng thời điểm năm 1991 - 1993 ông bà mới ra nghề, ít khách, thu nhập thấp. Số tiền kiếm được từ việc làm nghề sắm lớp chỉ đủ chi tiêu sinh hoạt gia đình.

* Chị Trần Thị Thu H và chị Trần Thị Thu H là con chung của ông Trần Việt H và bà Trần Thị L cùng ông Trần Việt H và bà Trần Thị L, thống nhất xác nhận khối tài sản chung tranh chấp trong vụ án là do ông H, bà L tạo dựng, hai chị không có công sức đóng góp gì, không đề nghị gì trong khối tài sản chung này nên đề nghị không tham gia tố tụng.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 28/2021/HNGĐ-ST ngày 15/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố V.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39; khoản 1,2,5 Điều 147, Điều 156; 157, 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ các Điều 29, 33, 38, 39 khoản 5 Điều 59; Điều 63 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Căn cứ Điều 213 và Điều 219 Bộ luật Dân sự. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc: Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn của bà Trần Thị L đối với ông Trần Việt H.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Ngọc H đề nghị bà Trần Thị L phải thanh toán công sức cho ông số tiền 220.500.000 đồng (Hai trăm hai mươi triệu, năm trăm nghìn đồng)

Không chấp nhận yêu cầu của anh Trần Quốc H đề nghị bà Trần Thị L phải thanh toán công sức cho anh số tiền 99.000.000 đồng (Chín mươi chín triệu đồng)

Xử:

1. Thừa đất số 57, tờ bản đồ số 63, diện tích 76,8m² (đất ở) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 651 019 do UBND thành phố V, cấp ngày 5/6/2003 đứng tên hộ bà Trần Thị L tại địa chỉ: Phố Hồng Hà 1, phường B thành phố V, tỉnh

Plà tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Trần Thị L và ông Trần Việt H trị giá 1.400.000.000đ (Một tỷ bốn trăm triệu đồng).

2. Chia cho bà Trần Thị L 40% giá trị tài sản giá trị tài sản chung tương ứng số tiền: 560.000.000đ (Năm trăm sáu mươi triệu đồng); chia cho ông Trần Việt H 60% giá trị tài sản chung tương ứng số tiền: 840.000.000đ. (Tám trăm bốn mươi triệu đồng).

Giao cho bà Trần Thị L sở hữu, sử dụng nhà đất tại thửa đất số 57; tờ bản đồ số 63; diện tích đất ở 76,8m²; nhà ở gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 651 019 do UBND thành phố V, cấp ngày 5/6/2003 đứng tên hộ bà Trần Thị L tại địa chỉ Phố Hồng Hà 1, phường B thành phố V, tỉnh P. Bà Trần Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Việt H số tiền: 840.000.000đ (Tám trăm bốn mươi triệu đồng).

Bà Trần Thị L có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến tài sản được giao sở hữu, sử dụng theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Ông Trần Việt H có quyền lưu cư tại nhà và đất ở địa chỉ: Số nhà 66, tổ 19, phố Hồng Hà 1, phường B, thành phố V, tỉnh P trong thời hạn 6 tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Công nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị L chịu chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ là 3.900.000đ (Ba triệu chín trăm nghìn đồng). Bà L đã nộp đủ, ông Trần Việt H không phải trả lại.

Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung bà Trần Thị L phải chịu là: 26.400.000đ (Hai mươi sáu triệu, bốn trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000311 ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V. Số tiền còn phải nộp tiếp là 26.100.000 đồng (Hai sáu triệu một trăm nghìn đồng)

Án phí chia tài sản chung ông Trần Việt H phải chịu là 37.200.000đ (Ba mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng).

Anh Trần Quốc H phải chịu 4.950.000 đồng (Bốn triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Ngọc H được miễn án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi.

Bản án còn tuyên quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 30/9/2021 bị đơn ông Trần Việt H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc H có đơn kháng cáo. Ông Trần Việt H đề nghị Toà án nhân dân tỉnh P xem xét giao nhà cho ông được quản lý và sử dụng. Tại phiên tòa ông bổ sung đề nghị trường hợp không giao nhà và chia đôi nhà được thì giao cho ông được quyền sở hữu sử dụng tầng 01, bà L sở hữu sử dụng tầng hai, còn lại cả hai sở hữu và sử dụng chung. Ông Trần Ngọc H đề nghị Toà án nhân dân tỉnh P xem xét công sức đóng góp của ông và anh H.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông Trần Việt H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc H vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân dân tỉnh P có quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Hội đồng xét xử phúc thẩm, thụ ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Việt H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc H. Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 28/2021/HNGĐ-ST ngày 15/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1]. Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn ông Trần Việt H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc H trong thời hạn luật định, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Riêng nội dung ông H kháng cáo đề nghị thanh toán công sức cho anh H. Xét thấy anh H đủ năng lực hành vi dân sự, Anh H không có thủ tục ủy quyền cho ông H nên kháng cáo của ông H về nội dung này không hợp pháp nên không được xem xét.

[2]. Về nội dung kháng cáo Ông Trần Việt H. Xét thấy:

[2.1]. Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết tại Tòa án các cấp bà Trần Thị L và ông Trần Việt H đều thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân có tài sản chung là: Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 63, diện tích 76,8m² (đất ở) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 651 019 do UBND thành phố V, cấp ngày 5/6/2003 đứng tên hộ bà Trần Thị L tại địa chỉ: Phố Hồng Hà 1, phường B thành phố V, tỉnh P. Tổng giá trị tài sản chung (nhà + đất) hai bên tự định giá là 1.400.000.000đ (Một tỷ bốn trăm triệu đồng). Đây là những tình tiết mà các bên đương sự đều thừa nhận, không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với các đồ dùng sinh hoạt gồm: 01 bộ bàn ghế đồng ky, 01 điều hòa không nhớ nhãn hiệu; 01 tủ lạnh sanyo đã cũ; 01 tủ thờ; 01 tivi sony cũ; giường tủ, quạt cây và các đồ dùng nhà bếp ông H và bà L thống nhất tự thỏa thuận và không đề nghị Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[2. 2] Về nguồn gốc nhà và đất và yêu cầu chia tài sản chung: bà Trần Thị L cho rằng do hai vợ chồng làm ăn tích cóp gây dựng nên. Đất mua năm 1997 với giá 75.000.000đ, sau đó đến năm 2000 làm tầng 1, đến năm 2007 ông bà H thiện ngôi nhà và ở ổn định từ đó đến nay không sửa sang gì. Ông H cũng thừa nhận tuy nhiên Ông H cho rằng việc mua nhà đất có 4.500.000đ là tiền đền bù công tháo dỡ và giải phóng mặt bằng của ngôi quán ông bà được bố mẹ đẻ ông H là ông H, bà Thọ cho, ngoài ra có công sức đóng góp của ông H và anh H. Đối với số tiền 4.500.000đ, bà L công nhận có được do năm 1993 đền bù công tháo dỡ và giải phóng mặt bằng của ngôi quán ông bà được bố mẹ đẻ ông H là ông H, bà Thọ cho. Nhưng đến năm 1997, ông bà mới mua đất thì số tiền 4.500.000đ đã dùng để chi tiêu sinh hoạt và quay vòng để buôn bán hết. Mặt khác, bà L cho rằng tiền đền bù này cũng có công sức của bà trong việc coi nới và mở rộng thêm ngôi quán. Tại phiên tòa ông H, ông H đều thừa nhận việc ông H và anh H từ năm 1990 đến 1996 đến phụ giúp không có thỏa thuận trả công mà là giúp ở góc độ gia đình tình cảm. Nay do ông H bà L ly hôn ông H, anh H mới đề nghị thanh toán công sức. Theo đó, có đủ cơ sở để xác định nhà đất tại thửa đất số 57, tờ bản đồ số 63, diện tích 76,8m² (đất ở) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V651 019 do UBND thành phố V, cấp ngày 5/6/2003 đứng tên hộ bà Trần Thị L tại địa chỉ: Phố Hồng Hà 1, phường B thành phố V, tỉnh Plà tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Trần Thị L và ông Trần Việt H. Vì vậy bà L đề

ngiht chia tài sản chung là có căn cứ cần được chấp nhận. Tại tòa hai cấp cả ông H và bà L đều có nguyện vọng được sử dụng đất và sở hữu nhà trên đất.

Về phía ông Trần Việt H xin nhận sở hữu nhà đất và thanh toán lại phần bà L bằng tiền với mức $\frac{1}{2}$ giá trị tương đương số tiền là 700.000.000đ, với lý do ông có công sức nhiều hơn trong việc tạo lập khối tài sản chung, thời gian khi còn là vợ chồng, ông phải đi buôn bán hàng qua biên giới, là lao động chính thời điểm từ 1991 đến 1997 khi ông bà còn đang làm nghề sấm lopp.

Về phía bà L đề nghị được sử dụng nhà đất vì bà là phụ nữ không có nơi ở khác nên bà nhận sở hữu nhà đất và nhất trí thanh toán cho ông H số tiền nhiều hơn, so với $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 800.000.000đ.

Xét thấy, đây là nguyện vọng chính đáng của các đương sự. Căn cứ vào biên bản thẩm định, lời khai của các đương sự tại tòa để xác định ngôi nhà đang tranh chấp là nhà ống, cầu thang xây giữa nhà, chiều rộng hẹp nên trên thực tế diện tích đất ở, kết cấu nhà không đảm bảo cho việc chia theo hiện vật thành $\frac{1}{2}$. Do vậy, chỉ có thể giao cho một người sử hữu và sử dụng và có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản được hưởng cho người kia. Việc ông H đề nghị chia theo tầng không phù hợp với các quy định của pháp luật nên không được xem xét. Hội đồng xét xử xét thấy bà Trần Thị L là phụ nữ, trước kia bà L làm nghề chuyển chở vật liệu bằng ô tô tải, nhưng hiện nay do sức khỏe kém không đảm đương được công việc nên đã bán phương tiện chuyên chở, vì vậy khả năng lao động bằng công việc cũ gặp khó khăn. Từ thời điểm ly hôn với ông H là năm 2016, bà L vẫn tiếp tục ở lại ngôi nhà chung. Vì vậy căn cứ Điều 7 Thông tư 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 06/01/2016 và khoản 5 Điều 59 Luật hôn nhân gia đình, ưu tiên giao nhà cho bà L sử dụng, sở hữu vì bà L là phụ nữ, cũng là bảo đảm quyền lợi của người vợ. Tuy nhiên xét về nguồn gốc hình thành, công sức đóng góp của mỗi bên trong việc tạo dựng, phát triển khối tài sản chung. Tòa án cấp sơ thẩm xét thấy ông Trần Việt H có công sức nhiều hơn bà Trần Thị L trong việc tạo lập khối tài sản chung. Vì vậy, không chấp nhận chia theo tỷ lệ mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ mà chia theo tỷ lệ 4/6. Bà Trần Thị L được hưởng 40% giá trị tài sản chung tương ứng 560.000.000đ, ông Trần Việt H được hưởng 60% giá trị tài sản chung tương ứng 840.000.000đ là phù hợp với Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình. Buộc bà L phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Trần Việt H số tiền

840.000.000đ là phù hợp với thực tế cũng như quy định của pháp luật. Tại cấp phúc thẩm ông H không có tài liệu chứng cứ nào khác nên không được chấp nhận.

[3] Về nội dung ông Trần Ngọc H là bố đẻ của anh H kháng cáo đề nghị Toà án nhân dân tỉnh P xem xét công sức đóng góp của ông. Ông cho rằng từ năm 1991-1993 ông đến phụ giúp cho ông bà L H khi rảnh rỗi. Sau khi ông về hưu từ năm 1993 đến năm 1996, ông phụ giúp ông H các công việc về nghề sấm lợp ô tô. Ông H tính số tiền công theo giá công hiện nay: 6.000.000đ/1 tháng, 1 năm làm việc là 11 (Mười một tháng) làm liên tục 6 năm là 66 tháng: 6.000.000đ x 66 tháng = 396.000.000đ, công tháo dỡ và vận chuyển di dời 4.500.000đ của ngôi quán được đền bù năm 1993 đến năm 2021 được nâng lên 10 lần = 45.000.000đ. Tổng cộng hai khoản là 441.000.000đ (Bốn trăm bốn mươi một triệu đồng). Ông H trình bày ông tham gia làm lợp, vá xăm ô tô, làm nhíp xe và các công việc khác cho việc sửa chữa xe ô tô liên tục ngày và đêm, khi có khách hàng yêu cầu. Vì là bố con nên giữa ông H và ông bà L H không có hợp đồng hay có thỏa thuận về việc trả công. Ông H đề nghị Ông bà L H thanh toán cho ông số tiền 441.000.000đ phần bà L phải thanh toán cho ông 220.500.000đ còn phần ông H, ông H cho ông H và tính vào phần giá trị nhà và đất.

Quá trình giải quyết, ông H và bà L đều thừa nhận ông H là bố đẻ của anh H và anh H là em trai anh H có đến phụ giúp một thời gian. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác minh xác định để xác định thời điểm từ năm 1991 -1993, ông bà L H mới làm nghề nên ít khách, số lượng ô tô ít, thu nhập thấp chỉ đủ chi tiêu sinh hoạt cho gia đình 3 đến 4 người. Thời điểm này ông H đang là nhân viên phòng điều độ của Cảng V nên việc thường xuyên có mặt để giúp ông bà L H là không có cơ sở. Ông H về hưu vào tháng 05/1993 và vẫn được hưởng lương hưu từ khi về hưu có nguồn thu nhập chính là lương. Đến nay ông H tính công sức theo thu nhập hàng tháng để yêu cầu ông bà L H thanh toán là không có căn cứ. Việc ông H có ra giúp ông bà L H không có thỏa thuận trả công thời điểm này ông H cùng ăn uống sinh hoạt với gia đình ông bà L H hàng ngày nên đề nghị của ông H là không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với số tiền 4.500.000đ là tiền công tháo dỡ, di dời vật liệu ngôi quán năm 1993, ông H trình bày đã cho vợ chồng ông bà L H, việc ông H tính lên gấp 10 lần thành 45.000.000đ để yêu cầu ông bà L H thanh toán. Hội đồng xét xử xét thấy, việc giải phóng mặt bằng và di dời ngôi quán được xác minh là xảy ra vào cuối năm 1993, đến năm 1997 ông bà L H mới mua được thửa đất đang tranh chấp, trong suốt thời

gian 28 năm qua, ông H không có ý kiến gì để đòi lại, đến thời điểm ông bà L H xảy ra việc tranh chấp chia tài sản chung, ông H mới đề cập đến, nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã xem xét vào phần công sức đóng góp của ông H vào khối tài chung của vợ chồng là phù hợp.

Tại cấp phúc thẩm ông Huỳnh không có tài liệu chứng cứ gì bổ sung nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh là có cơ sở.

Tại tòa phúc thẩm ngoài nội dung trình bày ông H cũng không bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

[4] Từ những phân tích trên, kháng cáo của bị đơn ông Trần Việt H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc H không có cơ sở chấp nhận, nên giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Pgiữ nguyên bản án sơ thẩm số 28/2021/HNGĐ-ST ngày 15/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố V là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Những nội dung khác của bản án không kháng cáo, không kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6]. Về án phí:

[6.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Giữ nguyên án phí sơ thẩm đã tuyên đối với Ông Trần Việt H bà Trần Thị L.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với ông Trần Ngọc H theo quy định.

[6.2] Về án phí phúc thẩm: Ông Trần Việt H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với ông Trần Ngọc H theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn ông Trần Việt H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc H. Giữ nguyên bản án dân sự

sơ thẩm số: 28/2021/HNGĐ-ST ngày 15/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh P.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39; khoản 1,2,5 Điều 147, Điều 156; 157, 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ các Điều 29, 33, 38, 39 khoản 5 Điều 59; Điều 63 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Căn cứ Điều 213 và Điều 219 Bộ luật Dân sự. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Thừa đất số 57, tờ bản đồ số 63, diện tích 76,8m² (đất ở) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V651 019 do UBND thành phố V, cấp ngày 5/6/2003 đứng tên hộ bà Trần Thị L tại địa chỉ: Phố Hồng Hà 1, phường B thành phố V, tỉnh P là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Trần Thị L và ông Trần Việt H trị giá 1.400.000.000đ (Một tỷ bốn trăm triệu đồng).

2. Chia cho bà Trần Thị L 40% giá trị tài sản giá trị tài sản chung tương ứng số tiền: 560.000.000đ (Năm trăm sáu mươi triệu đồng); chia cho ông Trần Việt H 60% giá trị tài sản chung tương ứng số tiền: 840.000.000đ. (Tám trăm bốn mươi triệu đồng).

Giao cho bà Trần Thị L sở hữu, sử dụng nhà đất tại thửa đất số 57; tờ bản đồ số 63; diện tích đất ở 76,8m²; nhà ở gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 651 019 do UBND thành phố V, cấp ngày 5/6/2003 đứng tên hộ bà Trần Thị L tại địa chỉ Phố Hồng Hà 1, phường B thành phố V, tỉnh P. Bà Trần Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Việt H số tiền: 840.000.000đ (Tám trăm bốn mươi triệu đồng).

Bà Trần Thị L có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến tài sản được giao sở hữu, sử dụng theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Ông Trần Việt H có quyền lưu cư tại nhà và đất ở địa chỉ: Số nhà 66, tổ 19, phố Hồng Hà 1, phường B, thành phố V, tỉnh P trong thời hạn 6 tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung bà Trần Thị L phải chịu : 26.400.000đ (Hai mươi sáu triệu, bốn trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000311 ngày 26 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V. Số tiền còn phải nộp tiếp là 26.100.000 đồng (Hai sáu triệu một trăm nghìn đồng)

Án phí chia tài sản chung ông Trần Việt H phải chịu là 37.200.000đ (Ba mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng).

- Án phí phúc thẩm: Ông Trần Việt H phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm. Xác nhận ông H đã nộp tại biên lai thu số AA/2020/0009635 ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V

Những nội dung khác của bản án không kháng cáo, không kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh P;
- TAND TP.V;
- Chi cục THADS TP. V
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán- Chủ Tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thuỳ Hương

